

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2015



Building a better  
working world

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 43

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2001 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; sản xuất tấm trần PVC; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm sáu mươi hai (162) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Ông Trần Quốc Trí	Thành viên
Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Vũ Nam	Trưởng ban
Ông Lý Văn Xuân	Thành viên
Ông Lê Đình Hạnh	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Phước Vũ.

Ông Trần Ngọc Chu được Ông Lê Phước Vũ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 theo Giấy Ủy quyền số 49/UQ/CT-HĐQT/2013 ngày 11 tháng 11 năm 2013.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 5 năm 2015

Số tham chiếu: 61183992/17620833-LR-HN

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 5 năm 2015 và được trình bày từ trang 4 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.


Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 16 tháng 12 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 30 tháng 5 năm 2014.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2223-2013-004-1

  
Nguyễn Thanh Sang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1541-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.949.647.007.609</b>	<b>6.399.611.833.585</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>154.089.603.077</b>	<b>155.963.095.793</b>
111	1. Tiền		153.471.915.077	139.263.095.793
112	2. Các khoản tương đương tiền		617.688.000	16.700.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>480.766.233.120</b>	<b>823.122.365.399</b>
131	1. Phải thu khách hàng	5	331.918.332.017	639.992.051.617
132	2. Trả trước cho người bán	6	40.084.498.483	169.550.875.892
135	3. Các khoản phải thu khác	7	113.708.367.015	16.761.942.226
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.944.964.395)	(3.182.504.336)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>4.240.980.597.181</b>	<b>4.746.911.757.910</b>
141	1. Hàng tồn kho		4.243.825.425.650	4.747.945.028.668
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.844.828.469)	(1.033.270.758)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.073.810.574.231</b>	<b>673.614.614.483</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	73.783.598.222	63.446.522.228
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		993.073.259.365	605.808.775.598
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		177.997.029	106.928.841
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	6.775.719.615	4.252.387.816
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.132.333.696.088</b>	<b>3.806.028.656.750</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>3.971.917.746.463</b>	<b>3.654.010.184.217</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.330.738.319.058	3.189.284.149.072
222	Nguyên giá		4.940.908.282.627	4.589.465.633.409
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.610.169.963.569)	(1.400.181.484.337)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	212.851.541.403	165.181.799.071
225	Nguyên giá		259.977.830.263	197.947.748.863
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(47.126.288.860)	(32.765.949.792)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	293.918.108.751	233.117.465.014
228	Nguyên giá		318.258.055.770	255.736.845.670
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.339.947.019)	(22.619.380.656)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	134.409.777.251	66.426.771.060
<b>250</b>	<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>42.844.274.759</b>	<b>45.924.232.017</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.1	51.952.178.134	44.456.331.634
258	2. Đầu tư dài hạn khác	15.2	4.367.000.000	8.640.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	15.1	(13.474.903.375)	(7.172.099.617)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>117.571.674.866</b>	<b>106.094.240.516</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	79.697.956.764	70.471.118.888
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	33.458.168.201	31.207.571.727
268	3. Tài sản dài hạn khác		4.415.549.901	4.415.549.901
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>10.081.980.703.697</b>	<b>10.205.640.490.335</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.535.035.295.345</b>	<b>7.826.443.294.669</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>6.587.567.406.485</b>	<b>6.867.040.020.620</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	5.472.553.975.145	4.756.010.502.749
312	2. Phải trả người bán	18	896.206.941.497	1.885.979.467.059
313	3. Người mua trả tiền trước	19	54.110.095.780	61.287.438.660
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	46.532.586.808	47.193.566.120
315	5. Phải trả người lao động		35.093.440.343	41.256.129.506
316	6. Chi phí phải trả	21	41.461.466.870	42.578.494.225
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	25.639.228.936	23.486.905.843
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.969.671.106	9.247.516.458
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>947.467.888.860</b>	<b>959.403.274.049</b>
334	1. Vay và nợ dài hạn	23	941.885.390.110	953.820.775.299
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		5.582.498.750	5.582.498.750
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.546.945.408.352</b>	<b>2.379.197.195.666</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24.1</b>	<b>2.546.945.408.352</b>	<b>2.379.197.195.666</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		451.543.290.363	451.543.290.363
414	3. Cổ phiếu quỹ		(81.040.205.395)	(81.038.848.436)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		8.525.313.060	8.525.313.060
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		14.528.215.808	13.278.012.117
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.145.480.894.516	978.981.528.562
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>10.081.980.703.697</b>	<b>10.205.640.490.335</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.669.260,91	1.890.293,59
- Euro (EUR)	227,25	226,09
- Đô la Úc (AUD)	306,85	306,85

Trần Công Tiến  
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc


Ngày 29 tháng 5 năm 2015


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	8.696.613.064.312	6.644.428.375.356
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(11.989.917.703)	(3.788.194.438)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	8.684.623.146.609	6.640.640.180.918
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(7.635.806.405.803)	(5.847.943.828.166)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.048.816.740.806	792.696.352.752
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	13.607.874.791	15.734.327.264
22	7. Chi phí tài chính	27	(153.794.579.322)	(120.001.669.184)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(99.959.453.093)	(97.771.277.719)
24	8. Chi phí bán hàng		(382.902.400.993)	(299.423.311.065)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(222.448.924.482)	(190.889.316.908)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		303.278.710.800	198.116.382.859
31	11. Thu nhập khác	28	27.712.384.079	46.093.718.819
32	12. Chi phí khác	28	(15.763.976.200)	(18.805.115.071)
40	13. Lợi nhuận khác	28	11.948.407.879	27.288.603.748
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		315.227.118.679	225.404.986.607
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	(74.097.834.564)	(54.793.442.313)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	2.250.596.474	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		243.379.880.589	170.611.544.294
70	18. Lãi trên cổ phiếu - Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	24.4		1.771

  
Trần Công Tiến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng

  
Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 5 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>315.227.118.679</b>	<b>225.404.986.607</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	230.540.735.093	161.375.152.146
03	Các khoản dự phòng		9.876.821.528	185.970.596
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.2, 27	15.393.747.945	(447.706.103)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(889.150.881)	(438.963.709)
06	Chi phí lãi vay	27	99.959.453.093	97.771.277.719
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>670.108.725.457</b>	<b>483.850.717.256</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(108.952.207.619)	(304.865.259.009)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		504.119.603.018	(1.042.377.109.097)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(995.611.980.402)	154.393.821.492
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(11.926.881.006)	19.457.640.830
13	Tiền lãi vay đã trả		(98.505.639.013)	(96.120.999.940)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.2	(82.420.451.566)	(64.108.630.957)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.751.607.296)	(35.848.789.467)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(143.940.438.427)</b>	<b>(885.618.608.892)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(442.371.707.762)	(797.678.390.167)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		7.018.101.632	13.698.678.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.495.846.500)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.273.000.000	6.360.000.000
27	Tiền lãi đã nhận		2.751.131.664	1.511.914.531
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(435.825.320.966)</b>	<b>(776.107.797.636)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền chi mua cổ phiếu		(1.356.959)	(1.646.446)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		7.153.896.755.443	6.077.458.095.876
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.494.627.831.716)	(4.332.959.265.995)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(31.455.230.740)	(14.568.627.933)
36	Chi trả cổ tức		(47.937.601.575)	(96.384.149.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>579.874.734.453</b>	<b>1.633.544.406.302</b>
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		<b>108.975.060</b>	<b>(28.182.000.226)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>155.963.095.793</b>	<b>177.312.594.189</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		<b>(1.982.467.776)</b>	<b>(3.902.140.169)</b>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>154.089.603.077</b>	<b>145.228.453.794</b>



Trần Công Tiên  
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 5 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2001 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; sản xuất tấm trần PVC; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ đúng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm sáu mươi hai (162) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 4.543 (ngày 30 tháng 9 năm 2014: 4.269).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 5 công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen ("HSS") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700763651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSS tại số 9 Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của HSS trong kỳ hiện tại là sản xuất thép cán nguội, tấm lợp và các loại thép tấm mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại kim loại và hợp kim khác; sản xuất các sản phẩm từ sắt: sắt oxit, sắt cacbon, sắt hợp kim và các sản phẩm khác từ sắt. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu trong HSS.

Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen ("HSBM") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3500786179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSBM tại KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của HSBM trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu trong HSBM.

Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải & Cơ khí Hoa Sen ("HTME") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700785528 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HTME tại số 9 Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của HTME trong kỳ hiện tại là cung cấp dịch vụ vận tải, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu trong HTME.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Hoa Sen Bình Định ("HSBD") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4101425750 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 14 tháng 5 năm 2014. Trụ sở đăng ký của HSBD tại Lô A1.1 và TT 6.2 & 7 Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Hoạt động chính của HSBD trong kỳ hiện tại là sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu trong HSBD.

Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen Nghệ An ("HSNA") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901722597 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 28 tháng 5 năm 2014. Trụ sở đăng ký của HSNA tại Lô C Khu công nghiệp Nam Cẩm, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính của HSNA trong kỳ hiện tại là sản xuất ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu trong HSNA.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn"), được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh/ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng hữu hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu trừ.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	14 - 55 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản chi phí hội đủ điều kiện để vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian năm (5) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

*Các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.11 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng lên của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ và quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Tiền cho thuê tài sản*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.19 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.20 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Tiền mặt	17.577.687.200	19.964.286.190
Tiền gửi ngân hàng	135.894.227.877	119.298.809.603
Các khoản tương đương tiền	617.688.000	16.700.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>154.089.603.077</u></b>	<b><u>155.963.095.793</u></b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Bên khác	331.461.135.209	639.992.051.617
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	457.196.808	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>331.918.332.017</u></b>	<b><u>639.992.051.617</u></b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Bên khác	40.084.498.483	79.367.648.892
Bên liên quan	-	90.183.227.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>40.084.498.483</u></b>	<b><u>169.550.875.892</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	90.183.227.000	-
Phải thu khác	23.525.140.015	16.761.942.226
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>113.708.367.015</u></b>	<b><u>16.761.942.226</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Thành phẩm	2.061.758.249.857	1.923.425.222.895
Nguyên liệu, vật liệu	1.217.582.975.977	795.263.809.305
Hàng mua đang đi đường	473.095.417.314	1.541.887.466.350
Công cụ, dụng cụ	317.612.258.537	264.784.363.942
Hàng hóa	173.776.523.965	222.293.345.220
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	290.820.956
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.243.825.425.650</b>	<b>4.747.945.028.668</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.844.828.469)	(1.033.270.758)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>4.240.980.597.181</b>	<b>4.746.911.757.910</b>

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 17 và số 23, Tập đoàn đã dùng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 1.532.244.088.371 VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Chi phí quảng cáo	34.467.119.192	26.583.286.264
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.321.701.019	20.991.017.687
Chi phí thuê nhà xưởng	13.010.131.499	7.410.851.938
Chi phí sửa chữa	3.312.058.444	1.388.505.556
Chi phí bảo hiểm	2.073.116.896	854.233.494
Chi phí tư vấn	2.059.498.122	1.663.750.316
Khác	3.539.973.050	4.554.876.973
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>73.783.598.222</b>	<b>63.446.522.228</b>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Tạm ứng cho nhân viên	6.773.101.739	4.177.295.804
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.617.876	75.092.012
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.775.719.615</b>	<b>4.252.387.816</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 1 tháng 10 năm 2014	834.824.965.463	3.594.243.176.066	125.150.162.661	13.936.436.106	21.310.893.113	4.589.465.633.409
Mua mới trong kỳ	1.390.926.519	46.609.064.445	10.718.681.971	3.873.428.850	168.002.350	62.760.104.135
Đầu tư XD/CB hoàn thành	27.279.908.819	180.654.760.931	91.872.194.542	-	165.363.636	299.972.227.928
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.792.268.959)	(425.538.304)	-	(34.795.657)	(11.252.602.920)
Giảm khác	-	(37.079.925)	-	-	-	(37.079.925)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	863.495.800.801	3.810.677.652.558	227.315.500.870	17.809.864.956	21.609.463.442	4.940.908.282.627
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	653.906.476	85.742.822.897	17.694.919.662	1.376.086.847	620.232.700	106.087.968.582
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 1 tháng 10 năm 2014	(191.470.656.501)	(1.142.887.903.550)	(53.090.555.906)	(3.360.014.257)	(9.372.354.123)	(1.400.181.484.337)
Khấu hao trong kỳ	(23.644.180.214)	(179.090.723.856)	(8.910.988.475)	(1.261.945.596)	(1.551.991.521)	(214.459.829.662)
Thanh lý, nhượng bán	-	4.223.073.600	198.584.568	-	28.062.299	4.449.720.467
Giảm khác	-	21.629.963	-	-	-	21.629.963
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	(215.114.836.715)	(1.317.733.923.843)	(61.802.959.813)	(4.621.959.853)	(10.896.283.345)	(1.610.169.963.569)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 1 tháng 10 năm 2014	643.354.308.962	2.451.355.272.516	72.059.606.755	10.576.421.849	11.938.538.990	3.189.284.149.072
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	648.380.964.086	2.492.943.728.715	165.512.541.057	13.187.905.103	10.713.180.097	3.330.738.319.058

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 17 và số 23, Tập đoàn đã dùng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản hữu hình khác với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 lần lượt là 204.686.041.109 VNĐ; 1.859.125.747.443 VNĐ; 80.608.724.507 VNĐ và 546.250.000 VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

	VNĐ		
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 1 tháng 10 năm 2014	187.781.385.228	10.166.363.635	197.947.748.863
Tăng trong kỳ	51.863.717.765	10.166.363.635	62.030.081.400
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	<u>239.645.102.993</u>	<u>20.332.727.270</u>	<u>259.977.830.263</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Vào ngày 1 tháng 10 năm 2014	(32.667.107.950)	(98.841.842)	(32.765.949.792)
Khấu hao trong kỳ	(13.407.967.448)	(952.371.620)	(14.360.339.068)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	<u>(46.075.075.398)</u>	<u>(1.051.213.462)</u>	<u>(47.126.288.860)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 1 tháng 10 năm 2014	<u>155.114.277.278</u>	<u>10.067.521.793</u>	<u>165.181.799.071</u>
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	<u>193.570.027.595</u>	<u>19.281.513.808</u>	<u>212.851.541.403</u>

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 1 tháng 10 năm 2014	253.918.620.889	1.818.224.781	255.736.845.670
Tăng trong kỳ	62.521.210.100	-	62.521.210.100
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	<u>316.439.830.989</u>	<u>1.818.224.781</u>	<u>318.258.055.770</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	456.396.144	1.489.330.711	1.945.726.855
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 1 tháng 10 năm 2014	(20.880.898.936)	(1.738.481.720)	(22.619.380.656)
Hao mòn trong kỳ	(1.695.278.361)	(25.288.002)	(1.720.566.363)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	<u>(22.576.177.297)</u>	<u>(1.763.769.722)</u>	<u>(24.339.947.019)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 1 tháng 10 năm 2014	<u>233.037.721.953</u>	<u>79.743.061</u>	<u>233.117.465.014</u>
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	<u>293.863.653.692</u>	<u>54.455.059</u>	<u>293.918.108.751</u>

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 17 và số 23, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 227.626.828.161 VNĐ để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Chi phí xây dựng	94.247.471.750	8.468.144.143
Mua sắm tài sản cố định	32.864.216.864	54.270.761.854
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.865.229.467	2.373.686.871
Khác	1.432.859.170	1.314.178.192
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>134.409.777.251</u></b>	<b><u>66.426.771.060</u></b>

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	51.952.178.134	44.456.331.634
Đầu tư tài chính dài hạn khác (Thuyết minh số 15.2)	4.367.000.000	8.640.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>56.319.178.134</u></b>	<b><u>53.096.331.634</u></b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(13.474.903.375)	(7.172.099.617)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>42.844.274.759</u></b>	<b><u>45.924.232.017</u></b>

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty	Ngày 31 tháng 3 năm 2015		Ngày 30 tháng 9 năm 2014		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ		
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept	45	51.952.178.134	45	44.456.331.634	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(13.474.903.375)		(7.172.099.617)		
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>		<b><u>38.477.274.759</u></b>		<b><u>37.284.232.017</u></b>		

**15.2 Đầu tư tài chính dài hạn khác**

	Ngày 31 tháng 3 năm 2015		Ngày 30 tháng 9 năm 2014	
	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	4.367.000.000	3	8.640.000.000	3



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	56.012.578.117	45.248.342.863
Chi phí sửa chữa	12.375.957.135	15.691.417.489
Chi phí thuê nhà xưởng	7.242.729.370	6.536.180.136
Khác	4.066.692.142	2.995.178.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>79.697.956.764</b>	<b>70.471.118.888</b>

**17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	5.121.530.105.212	4.545.014.751.312
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	312.435.176.000	168.014.723.600
Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	27.405.129.613	26.962.731.277
Nợ dài hạn khác đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	11.183.564.320	16.018.296.560
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.472.553.975.145</b>	<b>4.756.010.502.749</b>

(i) Tập đoàn thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2015 (VNĐ)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	--------------------------------------	--------------	---------------------	----------------------

**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương**

Vay VNĐ	949.263.962.735	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2015 đến ngày 19 tháng 7 năm 2015	Từ 4,3 đến 5	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Vay USD	370.961.269.716	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 7 năm 2015	Từ 1,75 đến 2,3	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

17. **VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN** (tiếp theo)

(i) Tập đoàn thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i> (VNĐ)	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i> (%/năm)	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<b><i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương</i></b>				
Vay VNĐ	860.652.160.044	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2015 đến ngày 27 tháng 8 năm 2015	Từ 4,5 đến 4,9	Quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc
Vay USD	1.034.489.404.933	Từ ngày 3 tháng 4 năm 2015 đến ngày 5 tháng 8 năm 2015	Từ 1,75 đến 2,3	Quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc
<b><i>Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương</i></b>				
Vay VNĐ	111.613.567.663	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2015 đến ngày 26 tháng 5 năm 2015	Từ 4,5 đến 4,7	Hàng tồn kho; quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Vay USD	207.098.862.066	Từ ngày 23 tháng 4 năm 2015 đến ngày 18 tháng 7 năm 2015	Từ 1,75 đến 2,3	Hàng tồn kho; quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
<b><i>Ngân hàng Far East National</i></b>				
Vay USD	56.738.692.344	Ngày 12 tháng 4 năm 2015	1,8	Hàng tồn kho
<b><i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh</i></b>				
Vay USD	106.986.583.880	Ngày 12 tháng 7 năm 2015	1,75	Hàng tồn kho
<b><i>Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh</i></b>				
Vay VNĐ	152.138.721.633	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2015 đến ngày 21 tháng 5 năm 2015	4,9	Quyền sử dụng đất
<b><i>Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)</i></b>				
Vay USD	107.996.449.503	Ngày 22 tháng 5 năm 2015	1,6	Hàng tồn kho và máy móc, thiết bị
<b><i>Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)</i></b>				
Vay VNĐ	55.585.330.865	Từ ngày 13 tháng 6 năm 2015 đến ngày 25 tháng 7 năm 2015	4,4	Tín chấp
Vay USD	163.848.461.881	Từ ngày 17 tháng 4 năm 2015 đến ngày 25 tháng 7 năm 2015	Từ 1,4 đến 1,6	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(i) Tập đoàn thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2015 (VNĐ)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>				
Vay VNĐ	306.206.268.139	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2015 đến ngày 12 tháng 7 năm 2015	Từ 4,3 đến 4,5	Tin chấp
Vay USD	464.835.860.510	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2015 đến ngày 12 tháng 7 năm 2015	Từ 1,75 đến 2,3	Tin chấp
<b>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</b>				
Vay USD	82.198.032.338	Ngày 9 tháng 6 năm 2015	1,75	Tin chấp
<b>Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)</b>				
Vay USD	90.916.476.962	Ngày 26 tháng 6 năm 2015	1,7	Hàng tồn kho; quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.121.530.105.212</u></b>			

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Bên khác	896.166.941.497	1.885.979.467.059
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	40.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>896.206.941.497</u></b>	<b><u>1.885.979.467.059</u></b>

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Bên khác	53.541.616.009	61.287.438.660
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	568.479.771	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>54.110.095.780</u></b>	<b><u>61.287.438.660</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	35.521.068.865	43.843.685.867
Thuế giá trị gia tăng	8.889.278.365	2.488.344.659
Thuế thu nhập cá nhân	2.034.716.920	860.638.794
Các loại thuế khác	87.522.658	896.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.532.586.808</b>	<b>47.193.566.120</b>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Lương tháng 13	13.222.571.500	16.229.395.000
Chi phí điện	11.029.674.103	9.362.335.924
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.443.590.031	10.317.543.485
Chi phí lãi vay	4.371.768.341	2.917.954.261
Chi phí kiểm toán	286.363.636	560.000.000
Khác	4.107.499.259	3.191.265.555
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.461.466.870</b>	<b>42.578.494.225</b>

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Nhận đặt cọc dự thầu	4.394.416.125	3.370.000.330
Phải trả cổ tức	3.981.532.325	3.762.584.900
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.587.107.402	2.316.381.763
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	13.676.173.084	14.037.938.850
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.639.228.936</b>	<b>23.486.905.843</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Vay dài hạn ngân hàng (i)	1.153.348.433.361	1.041.736.693.623
Nợ dài hạn thuê tài chính (ii)	123.885.502.922	96.309.529.273
Vay dài hạn khác	15.675.323.760	26.770.303.840
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.292.909.260.043</b>	<b>1.164.816.526.736</b>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	312.435.176.000	168.014.723.600
Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	27.405.129.613	26.962.731.277
Nợ dài hạn khác đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	11.183.564.320	16.018.296.560
Vay dài hạn	941.885.390.110	953.820.775.299

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2015 (VNĐ)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>				
Vay VNĐ	95.017.516.695	Ngày 15 tháng 8 năm 2019	Từ 8,5 đến 9	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Vay USD	39.053.560.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2018	3,55	Máy móc, thiết bị
<b>Ngân hàng TMCP Bản Việt</b>				
Vay VNĐ	50.809.200.000	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2018 đến ngày 26 tháng 11 năm 2019	Từ 8 đến 9	Phương tiện vận tải
<b>Ngân hàng TMCP Á Châu</b>				
Vay VNĐ	15.707.000.000	Ngày 6 tháng 1 năm 2020	8,5	Phương tiện vận tải
<b>Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>				
Vay VNĐ	193.947.099.624	Ngày 16 tháng 7 năm 2019	8,5	Máy móc, thiết bị
Vay USD	373.425.583.041	Ngày 16 tháng 7 năm 2019	3,65	Máy móc, thiết bị
<b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam</b>				
Vay USD	55.942.926.491	Ngày 8 tháng 9 năm 2018	1,7	Máy móc, thiết bị
Vay VNĐ	5.350.000.000	Ngày 25 tháng 9 năm 2015	7,8	Máy móc, thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN** (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015 (VNĐ)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<b><i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i></b>				
Vay VNĐ	143.250.000.000	Ngày 25 tháng 9 năm 2017	9	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
<b><i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương</i></b>				
Vay VNĐ	14.910.000.000	Ngày 14 tháng 11 năm 2018	8,8	Các tài sản hình thành từ dự án mở rộng nhà máy của Tập đoàn
Vay VNĐ	22.040.000.000	Ngày 11 tháng 2 năm 2019	8,8	Các tài sản hình thành từ dự án mở rộng nhà máy của Tập đoàn
<b><i>Ngân hàng TNHH TMTV Standard Chartered – Chi nhánh Hồ Chí Minh</i></b>				
Vay VNĐ	96.700.015.776	Ngày 9 tháng 10 năm 2019	Từ 7,42 đến 7,51	Tài sản cố định và nhà máy
<b><i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương</i></b>				
Vay VNĐ	30.000.000.000	Ngày 24 tháng 1 năm 2024	7,8	Các tài sản hình thành từ dự án
Vay VNĐ	17.195.531.734	Ngày 4 tháng 2 năm 2024	7,8	Các tài sản hình thành từ dự án
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.153.348.433.361</u></b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

23. **VAY VÀ NỢ DÀI HẠN** (tiếp theo)

(iv) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2015			Ngày 30 tháng 9 năm 2014			VNĐ
	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>							
Dưới 1 năm	37.458.137.110	10.053.007.497	27.405.129.613	34.431.379.642	7.468.648.365	26.962.731.277	
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>							
Từ 1 - 5 năm	108.792.684.706	12.312.311.397	96.480.373.309	80.624.142.102	11.277.344.106	69.346.797.996	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>146.250.821.816</b>	<b>22.365.318.894</b>	<b>123.885.502.922</b>	<b>115.055.521.744</b>	<b>18.745.992.471</b>	<b>96.309.529.273</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

							VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014:</b>							
Vào ngày 1 tháng 10 năm 2013	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.035.546.498)	8.525.313.060	821.487.103.328	2.007.734.351	2.210.435.794.604
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	170.611.544.294	-	170.611.544.294
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(96.313.098.000)	-	(96.313.098.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.646.446)	-	-	-	(1.646.446)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.233.584.000)	-	(23.233.584.000)
Trích lập quỹ khác	-	-	-	-	(36.988.161.000)	36.988.161.000	-
Sử dụng quỹ khác	-	-	-	-	-	(19.032.542.467)	(19.032.542.467)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2014	<u>1.007.907.900.000</u>	<u>451.543.290.363</u>	<u>(81.037.192.944)</u>	<u>8.525.313.060</u>	<u>835.563.804.622</u>	<u>19.963.352.884</u>	<u>2.242.466.467.985</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015:</b>							
Vào ngày 1 tháng 10 năm 2014	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.038.848.436)	8.525.313.060	978.981.528.562	13.278.012.117	2.379.197.195.666
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	243.379.880.589	-	243.379.880.589
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(48.156.549.000)	-	(48.156.549.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.356.959)	-	-	-	(1.356.959)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.413.694.648)	-	(16.413.694.648)
Trích lập quỹ khác	-	-	-	-	(12.310.270.987)	12.310.270.987	-
Sử dụng quỹ khác	-	-	-	-	-	(11.060.067.296)	(11.060.067.296)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	<u>1.007.907.900.000</u>	<u>451.543.290.363</u>	<u>(81.040.205.395)</u>	<u>8.525.313.060</u>	<u>1.145.480.894.516</u>	<u>14.528.215.808</u>	<u>2.546.945.408.352</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>1.007.907.900.000</u>	<u>1.007.907.900.000</u>
Cổ tức công bố	48.156.549.000	96.313.098.000

**24.3 Vốn cổ phần**

	Số lượng cổ phiếu	
	Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.790.790	100.790.790
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(4.477.692)	(4.477.692)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	96.313.098	96.313.098

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**24.4 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	243.379.880.589	170.611.544.294
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>96.313.098</u>	<u>96.313.098</u>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ)	2.527	1.771

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
<b>Tổng doanh thu:</b>	<b>8.696.613.064.312</b>	<b>6.644.428.375.356</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thành phẩm	7.228.502.048.419	5.610.640.239.087
Hàng hóa	1.467.924.515.893	1.032.849.632.371
Cho thuê tài sản	186.500.000	938.503.898
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>(11.989.917.703)</b>	<b>(3.788.194.438)</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	(2.813.991.574)	-
Thuế xuất khẩu	(238.748.067)	-
Hàng bán bị trả lại	(3.916.072.468)	(3.147.367.188)
Giảm giá hàng bán	(5.021.105.594)	(640.827.250)
<b>DOANH THU THUẬN</b>	<b>8.684.623.146.609</b>	<b>6.640.640.180.918</b>

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.771.376.261	13.576.012.694
Thu nhập từ đầu tư tài chính	1.727.000.000	1.139.560.000
Thu nhập lãi tiền gửi	1.024.131.664	372.354.531
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	85.366.866	646.400.039
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.607.874.791</b>	<b>15.734.327.264</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Thành phẩm	6.294.482.392.817	5.009.061.552.303
Hàng hóa	1.341.178.917.566	838.702.292.534
Cho thuê tài sản	145.095.420	179.983.329
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.635.806.405.803</b>	<b>5.847.943.828.166</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
		VNĐ
Chi phí lãi vay	99.959.453.093	97.771.277.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.053.207.660	22.031.697.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.479.114.811	198.693.936
Dự phòng đầu tư tài chính	6.302.803.758	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>153.794.579.322</b>	<b>120.001.669.184</b>

**28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
		VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>	<b>27.712.384.079</b>	<b>46.093.718.819</b>
Thu từ bán phế liệu	11.547.092.231	26.012.934.750
Thu bồi thường	8.657.711.769	2.911.510.266
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.018.101.632	13.698.678.000
Thu nhập khác	489.478.447	3.470.595.803
<b>Chi phí khác</b>	<b>(15.763.976.200)</b>	<b>(18.805.115.071)</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(6.802.882.453)	(14.771.628.822)
Chi phí khác	(8.961.093.747)	(4.033.486.249)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN</b>	<b>11.948.407.879</b>	<b>27.288.603.748</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
		VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	6.951.825.647.633	5.797.779.575.041
Chi phí nhân công	284.153.198.762	231.389.069.469
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12 và 13)	230.540.735.093	118.830.950.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	690.121.719.981	486.481.527.482
Chi phí khác	378.867.988.718	337.505.158.484
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.535.509.290.187</b>	<b>6.971.986.280.616</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 22% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ mức thuế suất áp dụng cho Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen là 20% thu nhập chịu thuế và Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 22% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (2007) và giảm 50% thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	74.097.820.062	54.421.016.838
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	14.502	372.425.475
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.250.596.474)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.847.238.090</b>	<b>54.793.442.313</b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>315.227.118.679</b>	<b>225.404.986.607</b>
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán</i>		
Chi phí không được trừ	29.073.631.641	1.477.466.641
Thay đổi các khoản dự phòng	9.877.720.763	-
Thay đổi chi phí trích trước	47.517.889	-
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.278.203.204)	-
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	2.902.038.584	15.125.618.246
Lỗ của công ty con	1.125.617.295	-
Khác	(4.282.611.122)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>352.692.830.525</b>	<b>242.008.071.494</b>
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	74.097.820.062	54.421.016.838
Điều chỉnh thuế TNDN kỳ trước	14.502	372.425.475
<b>Thuế TNDN ước tính sau điều chỉnh</b>	<b>74.097.834.564</b>	<b>54.793.442.313</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	43.843.685.867	25.104.924.169
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(82.420.451.566)	(64.108.630.957)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>35.521.068.865</b>	<b>15.789.735.525</b>

**30.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	20.031.464.977	19.393.016.488	638.448.489	-
Chi phí trích trước	5.605.130.927	5.594.676.992	10.453.935	-
Các khoản dự phòng	4.260.551.883	2.087.453.315	2.173.098.568	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	370.758.113	651.962.818	(281.204.705)	-
Khác	3.190.262.301	3.480.462.114	(290.199.813)	-
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>33.458.168.201</b>	<b>31.207.571.727</b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>2.250.596.474</b>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	VNĐ
			<i>Giá trị</i>
Công Ty TNHH Đầu Tư và Du Lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Bán hàng hóa	488.539.575.277
		Mua khác	4.553.344.609
		Mua nguyên vật liệu	1.460.343.613
		Thanh lý tài sản	502.692.000
		Cung cấp dịch vụ	150.500.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	VNĐ
			<i>Phải thu (phải trả)</i>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công Ty TNHH Đầu Tư và Du Lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Bán hàng	<u>457.196.808</u>
<b>Phải thu khác</b>			
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc	Ứng trước tiền mua đất	<u>90.183.227.000</u>
<b>Phải trả người bán</b>			
Công Ty TNHH Đầu Tư và Du Lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	<u>(40.000.000)</u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công Ty TNHH Đầu Tư và Du Lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	<u>(568.479.771)</u>
<b>Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			
DNTN Kinh doanh Bất động sản Hương Sen	Bên liên quan	Trả lại tiền mua đất	<u>(1.000.000.000)</u>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Chi tiết lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Lương Ban Tổng Giám đốc	4.122.590.415	4.335.663.000
Thưởng Ban Tổng Giám đốc	950.000.000	5.540.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	534.000.000	534.000.000
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	10.850.378.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.606.590.415</u></b>	<b><u>21.260.041.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn đang thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>
Dưới 1 năm	41.731.426.523	35.342.143.903
Từ 1 tới 5 năm	117.069.516.702	103.819.767.860
Trên 5 năm	219.895.157.002	204.775.855.609
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>378.696.100.227</b>	<b>343.937.767.372</b>

***Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2015, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 18.643.910.718 VNĐ (ngày 30 tháng 9 năm 2014 là 61.885.954.624 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động của Tập đoàn.

**33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Tập đoàn có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản vay.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</b>		
USD	+50	(10.177.347.710)
VNĐ	+100	(10.608.123.286)
USD	-50	10.177.347.710
VNĐ	-100	10.608.123.286
<b>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</b>		
USD	+50	(6.523.795.481)
VNĐ	+100	(7.436.961.877)
USD	-50	6.523.795.481
VNĐ	-100	7.436.961.877

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện vay, mua nguyên liệu và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ và EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	VNĐ		
	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</b>			
	+1%	+1%	(35.886.726.869)
	-1%	-1%	35.886.726.869
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</b>			
	+1%	+1%	(46.228.927.983)
	-1%	-1%	46.228.927.983

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách và thủ tục của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ độc lập trong rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các công cụ tài chính khác*

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Tập đoàn đã lập dự phòng, Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản vay mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>VNĐ Tổng</i>
<b>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</b>			
Vay và nợ	5.472.553.975.145	941.885.390.110	6.414.439.365.255
Phải trả người bán	896.206.941.497	-	896.206.941.497
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	46.309.484.579	-	46.309.484.579
	<b><u>6.415.070.401.221</u></b>	<b><u>941.885.390.110</u></b>	<b><u>7.356.955.791.331</u></b>
<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2014</b>			
Vay và nợ	4.756.010.502.749	953.820.775.299	5.709.831.278.048
Phải trả người bán	1.885.979.467.059	-	1.885.979.467.059
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	43.757.038.405	-	43.757.038.405
	<b><u>6.685.747.008.213</u></b>	<b><u>953.820.775.299</u></b>	<b><u>7.639.567.783.512</u></b>

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã sử dụng các khoản hàng tồn kho, tài sản cố định và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 17 và 23*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 30 tháng 9 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015		Ngày 30 tháng 9 năm 2014		Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Phải thu khách hàng	331.461.135.209	(4.204.964.395)	639.992.051.617	(3.182.504.336)	327.256.170.814	636.809.547.281	
Phải thu bên liên quan	457.196.808	-	-	-	457.196.808	-	
Phải thu khác	23.525.140.015	-	16.761.942.226	-	23.525.140.015	16.761.942.226	
Tài sản tài chính khác	4.418.167.777	-	4.490.641.913	-	4.418.167.777	4.490.641.913	
Đầu tư dài hạn khác	4.367.000.000	-	8.640.000.000	-	4.367.000.000	8.640.000.000	
Tiền và tương đương tiền	154.089.603.077	-	155.963.095.793	-	154.089.603.077	155.963.095.793	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>518.318.242.886</b>	<b>(4.204.964.395)</b>	<b>825.847.731.549</b>	<b>(3.182.504.336)</b>	<b>514.113.278.491</b>	<b>822.665.227.213</b>	

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Vay	6.414.439.365.255	5.709.831.278.048	6.414.439.365.255	5.709.831.278.048	
Phải trả người bán	896.206.941.497	1.885.979.467.059	896.206.941.497	1.885.979.467.059	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	46.309.484.579	43.757.038.405	46.309.484.579	43.757.038.405	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.356.955.791.331</b>	<b>7.639.567.783.512</b>	<b>7.356.955.791.331</b>	<b>7.639.567.783.512</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- Giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

*Bộ phận theo khu vực địa lý*

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng		VNĐ
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014	
	Doanh thu	4.693.035.918.978	3.675.408.140.808	3.991.587.227.631	2.965.232.040.110	8.684.623.146.609	
Giá vốn	3.894.915.936.134	3.067.501.162.175	3.740.890.469.669	2.780.442.665.991	7.635.806.405.803	5.847.943.828.166	
Lợi nhuận gộp	798.119.982.844	607.906.978.633	250.696.757.962	184.789.374.119	1.048.816.740.806	792.696.352.752	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Công Tiến  
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 5 năm 2015

